CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn
Q.Nam Từ Liêm - TP.Hà Nội

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101311315, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS, L=Nam Từ Liêm, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-21 15:05:20
Foxit Reader Version: 9.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.810.738.219.782**	**1.805.707.015.284**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**46.041.759.174**	**84.260.487.289**
1. Tiền	111	V.01	46.041.759.174	84.260.487.289
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**52.917.169.525**	**78.214.514.383**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.917.169.525	78.214.514.383
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**1.143.677.721.018**	**1.159.355.740.152**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	825.446.798.424	942.535.715.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	98.857.723.504	81.834.109.887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	5.649.345.899
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	220.276.094.626	135.239.464.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi(*)	137		(5.902.895.536)	(5.902.895.536)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**542.340.456.949**	**468.343.819.613**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	542.340.456.949	468.343.819.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**25.761.113.116**	**15.532.453.847**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.495.368.215	3.989.207.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.626.585.452	2.713.223.673
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.639.159.449	8.830.022.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	**200**		**249.970.570.817**	**224.969.916.830**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**4.030.009.367**	**55.560.928.600**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.030.009.367	46.960.828.600
6. Phải thu dài hạn khác	216			8.600.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi(*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**141.932.159.728**	**50.156.955.674**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	141.712.684.681	49.884.735.789
- Nguyên giá	222		174.747.242.182	80.580.144.604
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(33.034.557.501)	(30.695.408.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	219.475.047	272.219.885
- Nguyên giá	228		901.705.600	901.705.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(682.230.553)	(629.485.715)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		**10.673.178.673**	**10.929.120.548**
- Nguyên giá	231		12.797.093.664	12.797.093.664
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		(2.123.914.991)	(1.867.973.116)
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**4.442.931.724**	**4.588.167.786**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.442.931.724	4.588.167.786
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**61.689.329.552**	**59.831.365.552**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	41.764.687.552	39.906.723.552
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	24.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		19.900.000.000	19.900.000.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**27.202.961.773**	**43.903.378.670**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	26.002.973.773	42.603.391.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		1.199.988.000	1.299.987.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	**270**	-	**2.060.708.790.599**	**2.030.676.932.114**

NGUỒN VỐN			30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	**300**		**1.623.973.192.147**	**1.630.970.722.776**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**1.604.135.849.887**	**1.609.698.559.196**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	444.328.865.317	426.068.041.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	133.174.333.071	73.617.690.909
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	3.272.568.644	8.875.988.735
4. Phải trả người lao động	314		5.516.487.749	6.812.951.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.600.269.450	42.087.843.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		182.633.626	624.075.745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	67.409.198.094	72.152.461.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	938.935.924.673	977.227.544.043
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.313.704.964	1.830.097.151
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		401.864.299	401.864.299
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**19.837.342.260**	**21.272.163.580**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.719.864	124.623.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	19.736.622.396	21.147.540.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**436.735.598.452**	**399.706.209.338**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.17**	**436.735.598.452**	**399.706.209.338**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.482.600.000	257.482.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		257.482.600.000	*257.482.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.791.048.633	37.791.048.633
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.000.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.265.120.431	56.357.263.677
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		56.357.263.677	51.433.316.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.907.856.754	4.923.947.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.196.829.388	35.075.297.028
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.060.708.790.599**	**2.030.676.932.114**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch HĐQT*
Hà Thị Thu Hòa	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Cao Tùng Lâm**

M.S.D.N: 0101311315 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS ★ Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn
Q.Nam Từ Liêm - TP.Hà Nội

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI. 25**	**150.350.464.384**	**467.401.974.626**	**412.059.124.371**	**830.658.737.841**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI. 26	-	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI. 27	**150.350.464.384**	**467.401.974.626**	**412.059.124.371**	**830.658.737.841**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	136.837.302.242	413.432.377.628	372.731.119.566	751.799.582.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		**13.513.162.142**	**53.969.596.998**	**39.328.004.805**	**78.859.155.397**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	41.564.870.923	3.629.921.707	42.890.064.522	3.759.854.830
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11.689.720.902	29.793.243.647	24.915.907.713	41.911.013.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.711.456.943*	*10.570.708.513*	24.009.629.274	*50.864.658.201*
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.543.899.987	175.191.991	1.857.963.999	175.191.991
9. Chi phí bán hàng	25		414.394.573	18.500.173.736	679.545.361	18.500.173.736
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.551.528.459	9.069.960.859	16.007.418.570	17.002.706.330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21-22) +24-(25 + 26)}	30		37.966.289.118	**411.332.454**	**42.473.161.682**	**5.380.308.767**
12. Thu nhập khác	31		5.969.276.651	6.082.253.651	7.483.064.155	9.477.987.153
13. Chi phí khác	32		2.116.021.943	1.056.869.887	3.750.512.563	8.715.797.652
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**3.853.254.708**	**5.025.383.764**	**3.732.551.592**	**762.189.501**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**41.819.543.826**	**5.436.716.218**	**46.205.713.274**	**6.142.498.268**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8.348.010.201	174.348.629	9.176.324.160	345.746.558
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**33.471.533.625**	**5.262.367.589**	**37.029.389.114**	**5.796.751.710**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		33.367.432.891	5.182.054.338	36.907.856.754	5.605.405.200
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		104.100.734	80.313.251	121.532.360	191.346.510
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.296	201	1.433	218
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
M.S.D.N: 0101311315 - C.T.C.P - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**46.205.713.274**	**6.141.556.927**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.939.644.925	4.809.389.122
- Các khoản dự phòng	03		(516.392.187)	(3.084.870.000)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.367.483.805)	(4.124.138.652)
- Chi phí lãi vay	06		24.009.629.274	20.864.658.201
- Các khoản điều chỉnh khác	07			219.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**33.271.111.481**	**24.606.815.220**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		18.008.945.562	(37.000.273.609)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(73.996.637.336)	19.430.109.882
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu	11		5.439.452.558	106.717.668.135
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		15.094.257.346	(14.814.115.854)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.009.629.274)	(20.864.658.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.777.566.897)	(4.453.675.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1.110.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(31.970.066.560)**	**72.511.070.565**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.757.019.400)	(6.052.941.592)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.200.783.083	200.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.302.523.162)	(107.841.669.280)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.180.033.152	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		276.559.092	110.496.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**33.597.832.765**	**(113.584.114.009)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		787.834.944.968	676.214.706.987
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(827.537.481.988)	(715.903.106.461)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(143.957.300)	(495.180.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(39.846.494.320)**	**(40.183.579.479)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(38.218.728.115)**	**(81.256.622.923)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.260.487.289	125.491.417.435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**46.041.759.174**	**44.234.794.512**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
ĐỊA CHỈ: TẦNG 1, THÁP A, TÒA NHÀ CT2, Đ.TỐ HỮU, P.TRUNG VĂN,
Q.NAM TỪ LIÊM, TP.HÀ NỘI

Mẫu số B 09 -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** *Vốn cổ phần*
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** *Đầu tư, xây dựng, thương mại*
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 14. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông,cốt thép dự ứng lực);

+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;

+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;

+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)

+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;

+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;

+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;

+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;

+ Kinh doanh bất động sản;

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong quý 2 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ.Tố Hữu, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (hiện đang tạm dừng hoạt động).

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long

7. Các Công ty con: 04 Công ty con:

7.1 Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng: Tầng 5, tháp A, Toà nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

7.2 Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng: Tầng 1, tháp A, Toà nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

7.3 Công ty TNHH Đầu tư PHK: Lô đất CN 14B, cụm công nghiệp Gia Vân - Xã Gia Vân - Huyện Gia Viễn - Ninh Bình.

7.4 Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội: Số 28 lô X3, Đ.Trần Hữu Dực, tổ 15, P.Cầu Diễn, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

7.5 Công ty TNHH Đầu tư Đô thị Vạn Phú: Xóm Cạn, xã Ký Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
   Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
   Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
   Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
   - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
   - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn góp
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
    - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	2.043.561.311	2.662.681.923
- Tiền gửi ngân hàng	43.998.197.863	81.597.805.366
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**46.041.759.174**	**84.260.487.289**

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	52.917.169.525	78.214.514.383
Cộng	**52.917.169.525**	**78.214.514.383**

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Tasco	2.060.941.182	2.060.941.182
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa	44.937.134.300	12.742.537.200
- Công ty TNHH liên doanh ô tô Hòa Bình	16.047.290.589	36.161.589.383
- Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	19.232.824.554	22.585.082.459
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng TNCONS Việt Nam	12.155.735.282	13.581.633.153
- Công ty CP BĐS Dầu khí SSG	-	23.288.271.617
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	49.632.645.385	46.655.955.895
- Công ty TNHH Daewoo Engineering & Construction Việt Nam	-	9.500.754.207
- Công ty cổ phần HBI	-	4.864.643.715
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	18.530.131.190	-
- Phải thu các đối tượng khác	662.850.095.942	771.094.306.915
Cộng	**825.446.798.424**	**942.535.715.726**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	11.743.552.397	11.743.552.397
- Công ty cổ phần cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam	8.210.943.192	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Star Home Việt Nam	3.649.970.578	-
- CN Công ty CP ĐT và Xây lắp Hưng Việt - UDIC	245.254.256	245.254.256
- Công ty CP xây dựng và ĐT thương mại Trường Lâm	314.567.158	2.242.560.897
- Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	1.499.998.000	999.998.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn Đua FAT	5.422.143.082	5.422.143.082
- Trả trước các đối tượng khác	67.771.294.841	61.180.601.255
Cộng	**98.857.723.504**	**81.834.109.887**

5. Các khoản phải thu khác	30/06/2021	01/01/2021
- Phải thu khác	151.347.407.420	72.933.259.574
- Tạm ứng	68.926.687.206	62.304.204.602
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	**220.276.094.626**	**135.239.464.176**

6. Hàng tồn kho	30/06/2021	01/01/2021
- Nguyên vật liệu	53.665.000.000	-
- Công cụ, dụng cụ	15.562.709.551	19.731.326.624
- Chi phí SX, KD dở dang	452.541.245.556	402.614.992.524
-Hàng hóa	20.571.501.842	45.997.500.465
Cộng	**542.340.456.949**	**468.343.819.613**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021	32.020.892.080	26.254.382.072	21.110.177.795	1.194.692.657	0	80.580.144.604
- Tăng trong kỳ	97.715.451.123	32.000.000	9.627.182	0	0	97.757.078.305
- Giảm trong kỳ	0	0	3.589.980.727	0	0	3.589.980.727
* Số dư cuối kỳ 30/06/2021	129.736.343.203	26.286.382.072	17.529.824.250	1.194.692.657	0	174.747.242.182
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021	6.452.251.997	14.345.141.625	9.385.340.742	512.674.451	0	30.695.408.815
- Khấu hao trong kỳ	1.603.857.437	833.997.563	1.041.478.590	51.625.622	0	3.530.959.212
- Giảm trong kỳ	0	0	1.191.810.526	0	0	1.191.810.526
* Số dư cuối kỳ 30/06/2021	8.056.109.434	15.179.139.188	9.235.008.806	564.300.073	0	33.034.557.501
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021	25.568.640.083	11.909.240.447	11.724.837.053	682.018.206	0	49.884.735.789
* Số dư cuối kỳ 30/06/2021	121.680.233.769	11.107.242.884	8.294.815.444	630.392.584	0	141.712.684.681

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			901.705.600			901.705.600
- Tăng trong kỳ						
* Số dư cuối kỳ 30/06/2021			901.705.600			901.705.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			629.485.715			629.485.715
- Khấu hao trong kỳ			52.744.838			52.744.838
* Số dư cuối kỳ 30/06/2021			682.230.553			682.230.553
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			272.219.885			272.219.885
* Số dư cuối kỳ 30/06/2021			219.475.047			219.475.047

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng	28.784.146.800	28.181.401.033
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng 7	12.980.540.752	11.725.322.519
- Tại ngày cuối kỳ	**41.764.687.552**	**39.906.723.552**

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2021	01/01/2021
- Đầu tư cổ phiếu BIDV	24.642.000	24.642.000
- Tại ngày cuối kỳ	**24.642.000**	**24.642.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	26.002.973.773	42.603.391.670
- Tại ngày cuối kỳ	**26.002.973.773**	**42.603.391.670**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh PHH	17.833.498.634	4.447.593.897
- Công ty cổ phần Fountech	14.718.946.639	5.098.920.939
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	2.017.515.000	13.102.870.468
- Công ty CPĐT và xây dựng Long Hưng	2.275.115.985	3.275.115.985
- Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật An Nam	769.593.848	1.725.239.970
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	16.424.260.411	6.298.010.936
- Công ty CP Xây dựng Lâm Hoàng Anh	3.601.076.701	20.007.431.351
- Công ty CP xây dựng Phúc Hưng CONS	11.466.291.449	4.756.832.612
- Công ty TNHH Văn Lang	22.668.665.802	23.242.908.321
- Công ty Cổ phần Kycons	14.529.489.313	14.957.649.993
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	338.024.411.535	329.155.467.221
Cộng	**444.328.865.317**	**426.068.041.693**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH Hà Thành	28.444.220.000	28.444.220.000
- Công ty Cổ phần Catalan	27.841.112.012	-
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	33.749.785.125	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	-	1.584.497.519
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Xây dựng	549.678.375	2.825.600.686
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	-	11.536.430.245
- Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP	-	1 957 323 607
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh PHH	-	4.985.129.276
- Công ty cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	19.924.219.866	
- Trả trước của các đối tượng khác	22.665.317.693	24.241.813.183
Cộng	**133.174.333.071**	**73.617.690.909**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2021	01/01/2021
- Thuế GTGT	54.916.177	3.006.860.068
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	2.866.140.614	5.018.156.765
- Thuế Thu nhập cá nhân	351.511.853	850.971.902
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**3.272.568.644**	**8.875.988.735**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	1.155.086.782	1.636.980.643
- Bảo hiểm xã hội	421.388.678	85.007.067
- Phải trả cổ tức	557.121.880	701.079.180
- Ký quỹ		412.698.722
- Phải trả, phải nộp khác	65.275.600.754	69.316.696.003
Cộng	**67.409.198.094**	**72.152.461.615**

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn	**938.935.924.673**	**977.227.544.043**
- Ngân hàng BIDV	923.347.124.673	960.938.744.043
- Các khoản vay khác	15.588.800.000	16.288.800.000
Vay dài hạn	**19.736.622.396**	**21.147.540.046**
Cộng	**958.672.547.069**	**998.375.084.089**

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng thuyết minh biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác	LNST chưa phân phối	LICDKKS	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	257.482.600.000	37.791.048.633	0	13.000.000.000	0	56.357.263.677	35.075.297.028	399.706.209.338
LN trong kỳ						36.907.856.754	121.532.360	37.029.389.114
Trích quỹ trong kỳ						0	0	0
Chia cổ tức trong kỳ						0	0	0
Tại ngày 30/06/2021	257.482.600.000	37.791.048.633	-	13.000.000.000	0	93.265.120.431	35.196.829.388	436.735.598.452

b- Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**25.748.260**	**25.748.260**
Trong đó cổ phiếu phổ thông	25.748.260	25.748.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**25.748.260**	**25.748.260**
Cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**150.350.464.384**	**467.402.915.967**
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	167.231.469.747	286.416.322.218
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	6.754.043.037	10.205.551.809
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BĐS	-23.635.048.400	170.781.041.940
Các khoản giảm trừ doanh thu		**941.341**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**150.350.464.384**	**467.401.974.626**

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Giá vốn	**136.837.302.242**	**413.432.377.628**
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	155.897.151.251	259.937.131.599
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	4.364.530.934	5.345.702.744
- Giá vốn từ hoạt động kinh doanh BĐS	-23.424.379.943	148.149.543.285
Các khoản giảm trừ giá vốn		
Giá vốn hàng bán	**136.837.302.242**	**413.432.377.628**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	3.802.602.649	3.629.921.707
- Lãi chậm thanh toán tiến độ công trình	37.762.268.274	
	41.564.870.923	**3.629.921.707**

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Lãi tiền vay	11.711.456.943	10.570.708.513
- Chi phí tài chính khác	-21.736.041	19.222.535.134
Cộng	**11.689.720.902**	**29.793.243.647**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	7.542.394.053	123.198.638
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	-	35.883.423
- Công ty CP ĐTXD Phục Hưng 7 - đã chuyển sang liên kết		11.264.586
- Công ty TNHH MTV Quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	-	4.001.982
- Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội	805.616.148	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.348.010.201**	**174.348.629**

1 ***Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:***

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2021
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	595.040.000
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	630.502.000

2. **Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm